

問題1. 職長の役割は.....

- C. 作業員に厳しい指示を出すこと
- A. 作業員に適切な指示を出すこと
- D. 朝礼に指示を出すこと
- B. 作業員に優しい指示を出すこと

問題2. 作業を進める上で最も重要なことは何ですか

- D. 作業員の健康確保
- C. 時間をちゃんと守ること
- B. 作業員の安全確保
- A. 機械の安全確保

問題3. 資材や機械の確認、点検・整備指導作業をスムーズに進めるためにはすることはなんですか。

- A. 作業開始前に必要な資材や機械が用意されているか確認
- D. 作業後に必要な資材や機械が用意されているか確認
- B. 作業開始後に必要な資材や機械が用意されているか確認
- C. 作業中に必要な資材や機械が用意されているか確認

問題4. 確保品質には何にありますか

- B. 『設計品質』の1つがあります
- C. 「5S品質」があります
- A. 『設計品質』と『施工品質』の2つがあります
- D. 「資材品質」と『作業員品質』があります

問題5. コンプライアンス (compliance) とは.....

- C. 社会的なルールを守る
- B. 法律や企業で決められたことに従って行動する
- D. 企業のルールを守る
- A. 職長の決められたことに従って行動する

問題6. 『OJT』とは.....

- C. 職長は作業内容に応じて作業員を適切にすること
- B. 上司や先輩に知識や技術などを身につけさせる教育
- A. 部下や後輩に知識や技術などを身につけさせる教育

- D.作業員のモチベーションや力を入れること

問題7.作業スケジュールや作業内容の変更について相手に指示したとき、気をつけなければならないことは何ですか

- A.相手の理解を確認すること
- D.指示に従うかどうか確認すること
- C.相手が聞こえるかどうか確認すること
- B.隣人の理解を確認すること

問題8. 有害性の認識能力とは何ですか

- D.危険な場所から逃げること
- C. 危険の認識能力を高めること
- A. 作業員の場所ややり方に潜む危険を事前に認識
- B.職長の場所ややり方に潜む危険を事前に認識

問題9.事故が発生した場合には、まずしなければならないことは何ですか

- D. 逃げる場所を探すこと
- C. 上司に連絡
- A.原因を探すこと
- B.作業員の安全確保

問題10.マネジメントとはなんですか

- A.社会を組織化し、効果的かつ効率的に現場を運営
- B.人や資源を組織化し、効果的かつ効率的に現場を運営
- C. コミュニケーションをよく取ること
- D.問題解決をすること

問題11.リーダーシップとマネジメントは.....

- C.チームをまとめて職長にとって必要がない
- D. リーダーシップはマネジメントより必要です
- A.チームをまとめていく職長にとって両方とも必要になる能力
- B.チームをまとめていく作業員にとって両方とも必要になる能力

問題12. スキルアップしているかどうかを正確に自己評価するために、重要なことはなんですか

- D.自分でフィードバックを積極的に求めること

- C. 他者からのフィードバックを積極的に求めること
- B. 専門テキストから知識を勉強する
- A. 新しいことにチャレンジすること

問題13. リーダーシップ能力（のうりょく）は.....

- C. 複数の作業員を一つの目標に向かってまとめることができる力
- A. 締め切りまでに目標を達成する力
- D. 複数の職長を一つの目標に向かってまとめることができる力
- B. 計画を立て、スケジュール通りに目標を達成する力

問題14. コーチングとは.....

- C. 個人の目標達成や問題解決を支援する手法
- B. 部下が上司に指示をもらうこと
- D. 団体の目標達成や問題解決を支援する手法
- A. 上司が部下に指示をすること

問題15. 「手待ち」とは何ですか。正しいものを選びなさい。

- B. ある作業をしないで、先に進んでしまったこと。
- D. 能力以上に負荷がかかっている状態です。
- A. 役に立たないこと、やっても効果がないこと。
- C. 次の段階に取りかけられず、作業員の動作がストップしている状態。

TEST TỰ VỆNG TỔNG HỢP LÝ THUYẾT + THỰC HÀNH NHÓM 1 (75 CÂU)

問題 1. マネジメントはどういう意味ですか。

- A. Quản lí B. Vấn đề C. Huấn luyện D. Khả năng lãnh đạo

問題 2. 担当はどういう意味ですか。

- A. Quản đốc B. Chịu trách nhiệm C. Tiến triển D. Quản lí

問題 3. 解決はどういう意味ですか。

- A. Huấn luyện B. Vấn đề C. Giải quyết D. Kỹ năng

問題 4. 技能はどういう意味ですか。

- A. Kỹ năng B. Lao động C. Xây dựng D. Đào tạo

問題 5. 発生はどういう意味ですか。

- A. Phát sinh B. Bảo quản C. Nguyên nhân D. Chỉ đạo

問題 6. 危険性はどういう意味ですか。

- A. Tính độc hại B. Tính nguy hiểm C. Thảm hoạ D. Tai nạn

問題 7. 改善はどういう意味ですか。

- A. Cải thiện B. Đào tạo C. Chỉ đạo D. Cân bằng

問題 8. 計画はどういう意味ですか。

- A. Dự án B. Thực hành C. Kế hoạch D. Nguyên nhân

問題 9. 観察はどういう意味ですか。

- A. Quan sát B. Giải thích C. Chỉ đạo D. Hướng dẫn

問題 10. 相手はどういう意味ですか。

- A. Nhận thức B. Đối phương C. Hỗ trợ D. Phản hồi

問題 11. ステップはどういう

- A. Bước B. Quy trình C. Hành động D. Thiết lập

問題 12. 信頼感はどういう意味ですか。

- A. Cảm giác tin tưởng B. Sự đồng cảm C. Thất bại D. Đồng ý

問題 13. 納得はどういう意味ですか。

- A. Động lực B. Thất bại C. Đồng ý D. Bất thường

問題 14. 認知はどういう意味ですか。

- A. Giá trị quan B. Thất bại C. Nhận thức D. Đồng ý

問題 15. 支援はどういう意味ですか。

- A. Hỗ trợ B. Động lực C. Xác định D. Đồng cảm

問題 16. 評価はどういう意味ですか。

- A. Kết quả B. Đánh giá C. Kỹ năng D. Nâng cao tay nghề

問題 17. 積極的はどういう意味ですか。

- A. Tính hiệu suất B. Tính tích cực C. Giá cả D. Làm lại

問題 18. コストはどういう意味ですか。

- A. Giá cả B. Lãng phí C. Nhầm lẫn D. Lãng phí

問題 19. 調達はどういう意味ですか。

- A. Phát sinh B. Huy động, sự cung cấp C. Thiếu D. Không đồng đều

問題 20. ムリはどういう意味ですか。

- A. Quá sức B. Lãng phí C. Không đồng đều D. Phát sinh

問題 21. クレーンはどういう意味ですか。

- A. Chính sửa B. Cần cầu C. Giáo dục D. Đào

問題 22. 実際はどういう意味ですか。

- A. Nhân lực B. Lời khuyên C. Thực tế D. Công việc

問題 23. 手順はどういう意味ですか。

- A. Sự thúc đẩy B. Đăng tải C. Trình tự D. Nội quy

問題 24. アドバイスはどういう意味ですか。

- A. Lời khuyên B. Đăng tải C. Tham gia D. Đánh giá

問題 25. 参加はどういう意味ですか。

- A. Đăng tải B. Tham gia C. Chính sửa D. Điều chỉnh

問題 26. 調整はどういう意味ですか。

- A. Thanh toán B. Dọn dẹp C. Điều chỉnh D. Trung tâm

問題 27. 規則はどういう意味ですか。

- A. Quy tắc B. Phạm vi C. Trình độ D. Chu kì

問題 28. 役割はどういう意味ですか。

- A. Phái cử B. Vai trò C. Chuẩn bị D. Sự tuân thủ

問題 29. 概要はどういう意味ですか。

- A. Dọn dẹp B. Lần đầu C. Khái quát D. Ngân sách

問題 30. 遵守はどういう意味ですか。

- A. Luật B. Sự tuân thủ C. Bảo vệ D. Phát hiện

問題 31. 低下はどういう意味ですか。

- A. Gia tăng B. Giảm C. Phát triển D. Tiến triển

問題 32. 範囲はどういう意味ですか。

- A. Phạm vi B. Vai trò C. Điều kiện D. Bối cảnh

問題 33. 工期はどういう意味ですか。

- A. Ngân sách B. Thời gian thi công C. Quy trình D. Công việc

問題 34. 分析はどういう意味ですか。

- A. Bình thường B. Đặc biệt C. Phân tích D. Điểm danh

問題 35. 更新はどういう意味ですか。

- A. Thành lập B. Chia sẻ C. Đổi mới D. Theo dõi

問題 36. 救命はどういう意味ですか。

- A. Cứu người B. Nguy hiểm đến tính mạng C. Nạn nhân D. Nhân sự

問題 37. 被災者はどういう意味ですか。

- A. Nhân viên B. Người đặt hàng C. Người bị nạn D. Người giao hàng

問題 38. 退避はどういう意味ですか。

- A. Sự di tản B. Đi dạo C. Nghỉ việc D. Đi công tác

問題 39. こてはどういう意味ですか。

- A. Bay B. Làm bóng C. Kim D. Cờ lê

問題 40. ブルドーザはどういう意味ですか。

- A. Máy xúc đào điện B. Máy ủi C. Máy lu lăn D. Máy cạp

問題 41. タイヤローラはどういう意味ですか。

- A. Máy cạp tự động B. Máy xúc lật C. Máy lu lốp D. Máy lu đường

問題 42. ホイールローダはどういう意味ですか。

- A. Máy san tự động B. Máy kéo xúc đào C. Máy xúc lật D. Xe ben

問題 43. 掘削機はどういう意味ですか。

- A. Máy khoan B. Máy xúc lật C. Ống kích D. Đế kích

問題 44. 到達立坑はどういう意味ですか。

- A. Hồ xuất phát B. Hồ đích C. Thiết bị cầu D. Thiết bị rót

問題 45. クレーン設備はどういう意味ですか。

- A. Thiết bị cầu B. Máy bơm C. Thiết bị rung D. Thiết bị rót

問題 46. ソナーはどういう意味ですか。

- A. Tàu mỏ neo B. Phao C. Thùng chìm D. Thiết bị định vị thủy âm

問題 47. ケーソンはどういう意味ですか。

- A. Khối bê tông B. Thùng chìm C. Đá hộp D. Máy khoan cọc

問題 48. 浮標はどういう意味ですか。

- A. Mỏ neo B. Thiết bị định vị thủy âm C. Cọc ván thép D. Phao

問題 49. レッドはどういう意味ですか。

- A. Dây dọi đo độ sâu B. Cọc ống thép C. Khối bê tông D. Thùng chìm

問題 50. ビットはどういう意味ですか。

- A. Mũi khoan B. Búa hơi C. Búa gỗ D. Bơm khoan

問題 51. ウェルポイントはどういう意味ですか。

- A. Ống kim lọc B. Ống vách C. Điểm quan trọng D. Máy phun nước

問題 52. アスファルトはどういう意味ですか。

- A. Máy rải nhựa đường B. Nhựa đường C. Bê tông D. Vữa

問題 53. ブレーカはどういう意味ですか。

- A. Máy phá dỡ B. Máy cắt bê tông C. Máy rải nhựa đường D. Xe lu tay

問題 54. ディストリビューターはどういう意味ですか。

- A. Máy phun B. Xe lu tay C. Máy khoan đất D. Máy khoan xoay toàn chu

問題 55. 単管パイプはどういう意味ですか。

- A. Gầu gắp B. Máy đóng cọc C. Ống tuýp D. Đế cố định

問題 56. 筋交はどういう意味ですか。

- A. Khoá giáo B. Thanh giằng C. Mâm giàn giáo D. Tấm lót sàn

問題 57. 幅木はどういう意味ですか。

- A. Tấm lót sàn B. Tấm chắn chân C. Thanh giằng D. Neo sau

問題 58. 番線はどういう意味ですか。

- A. Tấm cách âm B. Dây buộc thép C. Dây cáp D. Dây thừng

問題 59. レンチはどういう意味ですか。

- A. Cờ lê B. Mỏ lết C. Chốt căn lỗ D. Cờ lê đầu tròn

問題 60. インパクトレンチはどういう意味ですか。

- A. Cờ lê kết hợp B. Cờ lê tác động C. Cờ lê D. Cờ lê đầu tròn

問題 61. 防音パネルはどういう意味ですか。

- A. Panel cách âm B. Tấm cách âm C. Neo sau D. Khoá hãm chống trượt

問題 62. スペーサーはどういう意味ですか。

- A. Con kê định hình B. Gối kê thép C. Đệm tròn D. Con kê bê tông

問題 63. ドーナツはどういう意味ですか。

- A. Dây thép buộc B. Đệm tròn C. Con kê bê tông D. Nắp nhựa

問題 64. キャラメルはどういう意味ですか。

- A. Dụng cụ uốn B. Móc buộc dây thép C. Cờ lê D. Con kê bê tông

問題 65. プラキャップはどういう意味ですか。

- A. Đệm tròn B. Nắp nhựa C. Thẻ hàng D. Cưa

問題 66. ハッカーはどういう意味ですか。

- A. Thang B. Dây cuộn C. Móc buộc dây thép D. Máy buộc cốt thép

問題 67. 加圧器はどういう意味ですか。

- A. Bộ nén B. Máy hàn C. Xy lanh D. Máy rung

問題 68. ラムシリンダーはどういう意味ですか。

- A. Xy lanh thuỷ lực B. Ống xy lanh C. Van điều hoà D. Máy thử độ bền uốn

問題 69. バーナーはどういう意味ですか。

- A. Thiết bị nén tự động B. Đầu đốt C. Dây thép D. Ma ní

問題 70. 吹管はどういう意味ですか。

- A. Ống kim loại B. Ống thổi C. Ống nước D. Ống thải khí

問題 71. エコバルブはどういう意味ですか。

- A. Van điều hoà B. Van một chiều C. Khí ga D. Ống thông gió

問題 72. やっそこはどういう意味ですか。

- A. Que hàn B. Kim kẹp sắt C. Bút chì đá D. Bu lông định hình

問題 73. 溶接棒はどういう意味ですか。

A. Dây thép B. Que hàn C. Nẹp gỗ D. Ống tuýp

問題 74. せき板はどういう意味ですか。

A. Thanh phân cách B. Nẹp gỗ C. Tấm định hình D. Tấm cốt pha

問題 75. アジテータはどういう意味ですか。

A. Bút chì đá B. Gỗ kê C. Trụ đỡ ống D. Máy khuấy